

Phụ lục
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày tháng 11 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: đồng.

STT	NỘI DUNG	MSNS	Chương	Khoản	Nguồn	Mã CT, mục tiêu	MDPNS	Dự toán giao đầu năm 2024 tại Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND/ Thông báo số 94/TB-STC-QLNS ngày 13/5/2024 của Sở Tài chính	Điều chỉnh		Dự toán sau khi điều chỉnh
									Giảm	Tăng	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8-9+10
	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1029504	412					8.458.000.000	875.700.000	875.700.000	8.458.000.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (Mã DP: 200)							8.004.000.000	525.700.000	525.700.000	8.004.000.000
I	VĂN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	1030253	412					767.000.000	24.000.000	193.600.000	936.600.000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	1030253	412	340				767.000.000	24.000.000	193.600.000	936.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. (Nguồn 12) Bao gồm:	1030253	412	341	12		200	767.000.000	24.000.000	193.600.000	936.600.000
a	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa							105.000.000		85.300.000	190.300.000
b	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:							662.000.000	24.000.000	108.300.000	746.300.000
	+ Kinh phí thanh tra, kiểm tra chuyên ngành							558.000.000		66.300.000	624.300.000
	+ Kinh phí đối nội, đối ngoại							54.000.000		42.000.000	96.000.000
	+ Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định dự án về hỗ trợ lãi vay (theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND)							25.000.000	9.000.000		16.000.000
	+ Kinh phí hoạt động Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp tỉnh về hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)							25.000.000	15.000.000		10.000.000
II	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT	1029495	412					1.202.000.000	337.600.000	241.600.000	1.106.000.000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	1029495	412	340				288.000.000	127.600.000	0	160.400.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12). Bao gồm:	1029495	412	341	12		200	288.000.000	127.600.000	0	160.400.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:							288.000.000	127.600.000	0	160.400.000
	+ Kinh phí phục vụ công tác thu phí							189.000.000	61.300.000		127.700.000
	+ Kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật của các cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh							99.000.000	66.300.000		32.700.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1029495	412	280				914.000.000	210.000.000	241.600.000	945.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12). Bao gồm:	1029495	412	281	12		200	914.000.000	210.000.000	241.600.000	945.600.000
a	- Phụ cấp cộng tác viên (85 người)							551.000.000		53.600.000	604.600.000
b	- Kinh phí công tác thiết lập và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản trên địa bàn tỉnh.							100.000.000	13.000.000		87.000.000
c	- Kinh phí điều tra chi phí sản xuất và giá thành thóc							83.000.000	22.000.000		61.000.000
d	- Kinh phí hỗ trợ DNNVV							180.000.000	175.000.000		5.000.000
e	- Tập huấn nông dân về bảo vệ thực vật							0		69.000.000	69.000.000

f	- Kinh phí quản lý dịch hại cây trồng							0		65.000.000	65.000.000
g	- Kinh phí hoạt động hệ thống bẫy đèn							0		54.000.000	54.000.000
III	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y	1029500	412					1.465.000.000	73.600.000	0	1.391.400.000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	1029500	412	340				165.000.000	42.000.000	0	123.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12).	1029500	412	341	12		200	165.000.000	42.000.000	0	123.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:							165.000.000	42.000.000	0	123.000.000
	+ Kinh phí mua sắm Trang phục thanh tra							16.000.000	16.000.000		0
	+ Kinh phí thanh, kiểm tra chuyên ngành							149.000.000	26.000.000		123.000.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1029500	412	280				1.300.000.000	31.600.000	0	1.268.400.000
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	1029500	412	281	12		200	1.300.000.000	31.600.000	0	1.268.400.000
	- Kinh phí thực hiện chuỗi chăn nuôi bò, heo thịt và giống vật nuôi							1.300.000.000	31.600.000	0	1.268.400.000
	+ Chuỗi bò thịt							1.300.000.000	31.600.000		1.268.400.000
IV	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG	1030351	412					4.570.000.000	90.500.000	90.500.000	4.570.000.000
*	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1030351	412	280				4.570.000.000	90.500.000	90.500.000	4.570.000.000
1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12). Bao gồm:	1030351	412	281	12		200	4.570.000.000	90.500.000	90.500.000	4.570.000.000
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:							4.570.000.000	90.500.000	90.500.000	4.570.000.000
a	- Thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông (cây trồng, vật nuôi, thủy sản)							3.960.000.000	90.500.000		3.869.500.000
b	- Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến Công tác khuyến nông							610.000.000	0	90.500.000	700.500.000
	+ Phụ cấp cộng tác viên khuyến nông (95 người)							610.000.000		90.500.000	700.500.000
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - vốn trong nước) (Mã DP: 100)							454.000.000	350.000.000	350.000.000	454.000.000
	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							454.000.000	350.000.000	350.000.000	454.000.000
I	VĂN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1030253	412					104.000.000	0	350.000.000	454.000.000
*	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	1030253	412			00490		104.000.000	0	350.000.000	454.000.000
	Chi sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp nông nghiệp: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 280, khoản 281, nguồn 12)	1030253	412	280	12	00493	100	104.000.000	0	350.000.000	454.000.000

	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững							104.000.000	0	350.000.000	454.000.000
	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) (Mã CTMTQG: 00493)			281	12	00493	100	104.000.000		350.000.000	454.000.000
II	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG	1030351	412					350.000.000	350.000.000	0	0
*	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	1030351	412	280	12	00490	100	350.000.000	350.000.000	0	0
-	Sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 280 - Khoản 281, nguồn: 12)							350.000.000	350.000.000	0	0
	- Hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại (Mã CTMTQG: 00493)			281	12	00493	100	350.000.000	350.000.000		0